

BÁO CÁO

Đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2018

Văn phòng UBND tỉnh là cơ quan thuộc UBND tỉnh, có chức năng tham mưu và phục vụ sự quản lý điều hành của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Theo đó, Văn phòng UBND tỉnh có chức năng tham mưu ban hành văn bản quản lý nhà nước về PCTN trên địa bàn tỉnh; thực hiện các quy định về PCTN của các cơ quan trực thuộc UBND cấp tỉnh.

Thực hiện Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 22/3/2019 về việc đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2018 và Quyết định số 63/QĐ-TTCP ngày 26 tháng 02 năm 2018 của Tổng Thanh tra Chính phủ ban hành Bộ chỉ số đánh giá công tác PCTN cấp tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh báo cáo đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng (PCTN) thời kỳ từ ngày 16/12/2017 đến ngày 15/12/2018 của Văn phòng UBND tỉnh năm 2018, như sau:

I. THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THAM MUÙ UBND TỈNH

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo về PCTN (nội dung 1.1): Đã phối hợp với các sở, ngành tham mưu UBND tỉnh và các cấp ủy Đảng ban hành các Văn bản triển khai thực hiện công tác PCTN tại tỉnh:

- Kế hoạch 7357/KH-UBND ngày 27/11/2017 về công tác PCTN năm 2018;
- Kế hoạch số 136/KH-BCS ngày 13/3/2017 về thực hiện Chương trình hành động số 14-CTr/TU ngày 22/12/2016;
- Quyết định 204/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khoá XII;
- Công văn 2269/UBND-NC ngày 18/4/2017 về triển khai thực hiện Kết luận số 10-KL/TW ngày 26/12/2016 của Bộ Chính trị;
- Công văn 3176/UBND-NC ngày 30/5/2017 triển khai thực hiện các biện pháp để nâng cao chỉ số đánh giá công tác PCTN trên địa bàn tỉnh trong năm 2017 và chỉ đạo rà soát, báo cáo kết quả những tồn tại qua kết quả thanh tra kinh tế năm 2015;
- Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 30/01/2018 về triển khai thực hiện Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 29/11/2017 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng đến năm 2020.

- Kế hoạch 276-KH/BCS ngày 14/5/2018 ngày 14/05/2018 triển khai thực hiện Kế hoạch 120-KH/TU ngày 15/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về thực hiện Kết luận của Tổng Bí thư - Trưởng Ban chỉ đạo Trung ương về PCTN tại Phiên họp thứ 13;

- Công văn số 2771/UBND-NC ngày 18/5/2018 về việc triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình, Phó trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN tại Công văn số 3564/VPCP-V.I ngày 18/4/2018 của Văn phòng Chính phủ...

- Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 09/4/2018;

- Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 06/4/2018.

(Chi tiết tại Phụ lục số 3 kèm theo)

- Kế hoạch 125-KH/TU ngày 05/4/2018;

- Kế hoạch 126-KH/TU ngày 05/4/2018;

- Kế hoạch 76-KH/ĐUK ngày 11/4/2018.

2. Tổ chức tiếp công dân (nội dung 5.3) Trong giai đoạn từ ngày 16/12/2017 đến ngày 15/12/2018, Ban Tiếp công dân tỉnh thuộc Văn phòng UBND tỉnh đã thực hiện việc tổ chức để Chủ tịch UBND tỉnh tiếp dân *(hoặc ủy quyền)* tiếp dân định kỳ vào ngày 15 hàng tháng, với tổng số 12 lượt và 02 lần tiếp đột xuất.

(Chi tiết tại Phụ lục số 4 kèm theo)

II. THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VỀ CÔNG TÁC PCTN CỦA VĂN PHÒNG UBND TỈNH

1. Văn bản triển khai thực hiện

a) Văn phòng UBND tỉnh đã ban hành 02 kế hoạch về công tác PCTN theo quy định.

- Kế hoạch số 1744/KH-VP ngày 26/12/2017 của Văn phòng UBND tỉnh về công tác PCTN năm 2018 của Văn phòng UBND tỉnh.

- Kế hoạch số 351/KH-VP ngày 19/3/2018 của Văn phòng UBND tỉnh về triển khai thực hiện Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh về chương trình hành động của tỉnh thực hiện công tác PCTN đến năm 2020.

b) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về PCTN: Đã thực hiện báo cáo đảm bảo đúng yêu cầu về nội dung, hình thức và thời hạn nộp báo cáo: Báo cáo số 1021/BC-VP ngày 03/8/2018 của Văn phòng UBND tỉnh về việc báo cáo công tác phòng chống tham nhũng.

2. Tham gia thực hiện sự phối hợp trong công tác PCTN: Tổ chức thực hiện tốt công tác phối hợp theo Quy chế số 03/QC-HĐND-UBND-ĐDBQH-MTTQ ngày 31/3/2017 về phối hợp công tác giữa Thường trực HĐND, Ủy ban nhân dân, Đoàn Đại biểu Quốc hội và Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh *(bản Photocopy*

kèm theo) và Công văn số 716/UBND-KGVX ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh về việc gửi văn bản đề Ủy ban MTTQVN tỉnh tham gia phản biện xã hội.

3. Việc tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân: Thực hiện tốt nhiệm vụ theo Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 21/11/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế phối hợp tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức theo Quy chế tiếp dân của tỉnh và tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trên Trang thông tin điện tử Văn phòng UBND tỉnh và Cổng Thông tin điện tử của tỉnh.

4. Thực hiện việc công khai chính sách, pháp luật trên Cổng thông tin điện tử: Đăng tải 14.786 văn bản (*Văn bản QPPL và Văn bản hành chính*) của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Văn phòng UBND tỉnh ban hành (*trừ văn bản thuộc hệ mật*) trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh.

5. Kết quả thực hiện các biện pháp phòng, chống TN

a) Việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức: Thực hiện việc chuyển đổi 03 vị trí Trưởng phòng phải thực hiện việc chuyển đổi theo quy định.

b) Về lĩnh vực tài chính, đầu tư, mua sắm công: Thực hiện đầy đủ, đúng quy định hiện hành.

c) Minh bạch tài sản, thu nhập (TSTN): Lên kế hoạch, triển khai, thực hiện và báo cáo theo đúng quy định.

d) Kết quả phát hiện các hành vi tham nhũng: Không.

e) Kết quả xử lý các hành vi tham nhũng: Không có.

Đối với những nội dung khác thuộc nhiệm vụ của các cơ quan chức năng theo Phụ lục số 1, Văn phòng UBND tỉnh không thực hiện việc đánh giá, chấm điểm.

(*Kèm theo Phụ lục số 1, số 3, Phụ lục số 4*)

II. TỰ ĐÁNH GIÁ

Qua tự đánh giá chấm điểm phân thực hiện nhiệm vụ về tham mưu công tác lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN của tỉnh và kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng tại Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh tự đánh giá thực hiện đầy đủ theo quy định, không xảy ra hành vi tham nhũng và xử lý hành vi tham nhũng, chấm đạt điểm tối đa.

III. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

1. Cần xây dựng tổ chức và ban hành các cơ chế chính sách thể hiện rõ quan điểm, trách nhiệm chính trong việc phòng, chống tham nhũng; đồng thời

đẩy mạnh việc tuyên truyền, vận động, khuyến khích người dân tích cực tham gia đấu tranh chống tham nhũng.

2. Để ngăn chặn tiến tới đẩy lùi tham nhũng, các cơ quan Nhà nước cần rà soát, loại bỏ các quy định không thực sự cần thiết; đồng thời đẩy nhanh việc ứng dụng CNTT để xây dựng các bộ cơ sở dữ liệu về quản lý nhà nước để làm cơ sở giải quyết công việc, giảm thiểu các thủ tục không cần thiết để tập trung làm tốt hơn công việc phục vụ tổ chức và cá nhân trong sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội.

3. Thực hiện mạnh mẽ, quyết liệt, đồng bộ các quy định về công tác phòng, chống tham nhũng gắn với trách nhiệm nêu gương của cán bộ đảng viên, nhất là cán bộ chủ chốt các cấp với việc thực hiện Chỉ thị 05 của Bộ Chính trị và thực hiện Nghị quyết số 04 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và XII là góp phần củng cố vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng trong mỗi cán bộ, đảng viên, tạo được những chuyển biến tích cực, góp phần từng bước ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực.

Văn phòng UBND tỉnh báo cáo Thanh tra tỉnh tổng hợp./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh (báo cáo);
- Thanh tra tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- VPUB: BTVĐU, CVP, PCVP,
Công đoàn, Đoàn TN, Hội CCB,
các phòng, ban, đơn vị trực thuộc, CBTH;
- Lưu: VT, HCTC (02b).

CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Minh Đạo

TỰ CHẤM ĐIỂM ĐÁNH GIÁ **Phụ lục 1**
(Kèm theo Báo cáo số 459/BC-VP ngày 12/4/2019 của Văn phòng UBND tỉnh)

NỘI DUNG		ĐIỂM
A. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC PCTN		20
1. Lãnh đạo, chỉ đạo về công tác PCTN:		5.0
1.1 Văn bản chỉ đạo về công tác PCTN		2
Việc ban hành các văn bản chỉ đạo công tác PCTN phải đáp ứng các yêu cầu về đầy đủ nội dung và kịp thời.		
1.1.1 Yêu cầu nội dung:		1
1.1.1.1 Triển khai công tác PCTN do Trung ương chỉ đạo ¹ . Cách tính điểm như sau:		0.9
Mức độ yêu cầu	Điểm số	
Có chỉ đạo đầy đủ các nội dung theo yêu cầu	0.9	
Thiếu mỗi nội dung không có ý kiến chỉ đạo	-0.1	

(1) - Chương trình số 142-CTr/BCĐTW ngày 02/2/2018 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN về Chương trình công tác năm 2018.

- Kế hoạch số 162-KH/BCĐTW ngày 31/5/2018 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo) về việc tổ chức Hội nghị toàn quốc về công tác PCTN năm 2018.

- Kế hoạch số 165-KH/BCĐTW ngày 11/6/2018 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng về việc tổ chức sơ kết 05 năm thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát về thanh tra vụ việc, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án tham nhũng, kinh tế nghiêm trọng, phức tạp, dư luận xã hội quan tâm.

- Văn bản số 3564/VPCP-V.I ngày 14/8/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện Chương trình công tác năm 2018 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN.

- Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 29/11/2017 của Chính phủ

- Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp

- Nghị quyết số 132/NQ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; Kế hoạch số 10-KH/TW ngày 06/6/2018 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 30/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại các bộ, ngành, địa phương

- Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hiện các biện pháp nhằm rút ngắn thời gian cấp giấy phép xây dựng và các thủ tục liên quan.

- Chỉ thị số 47/CT-TTg ngày 27/17/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh công tác đấu thầu trong các dự án đầu tư phát triển và hoạt động mua sắm thường xuyên sử dụng vốn nhà nước

1. Kế hoạch 7357/KH-UBND ngày 27/11/2017 về công tác PCTN năm 2018; 2. Kế hoạch số 136/KH-BCS ngày 13/3/2017 về thực hiện Chương trình hành động số 14-CTr/TU ngày 22/12/2016; 3. Quyết định 204/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khoá XII; 4. Công văn 2269/UBND-NC ngày 18/4/2017 về triển khai thực hiện Kết luận số 10-KL/TW ngày 26/12/2016 của Bộ Chính trị; 5. Công văn 3176/UBND-NC ngày 30/5/2017 triển khai thực hiện các biện pháp để nâng cao chỉ số đánh giá công tác PCTN trên địa bàn tỉnh trong năm 2017 và chỉ đạo rà soát, báo cáo kết quả những tồn tại qua kết quả thanh tra kinh tế năm 2015; 6. Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 30/01/2018 về triển khai thực hiện Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 29/11/2017 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng đến năm 2020. 7. Kế hoạch 276-KH/BCS ngày 14/5/2018 ngày 14/05/2018 triển khai thực hiện Kế hoạch 120-KH/TU ngày 15/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về thực hiện Kết luận của Tổng Bí thư - Trưởng Ban chỉ đạo Trung ương về PCTN tại Phiên họp thứ 13; 8. Công văn số 2771/UBND-NC ngày 18/5/2018 về việc triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình, Phó trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN tại Công văn số 3564/VPCP-V.I ngày 18/4/2018 của Văn phòng Chính phủ... 9. Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 09/4/2018; 10. Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 06/4/2018; (Văn bản chi tiết tại Phụ lục số 3 kèm theo) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đảm bảo. Đánh giá đạt 0.9 Điểm							
<i>1.1.1.2 Triển khai công tác PCTN từ thực tế địa phương.</i>	<i>0.1</i>						
Chỉ số này đánh giá việc chỉ đạo của UBND cấp tỉnh theo các nhiệm vụ PCTN đặt ra từ thực tế điều hành của địa phương. Cách tính điểm như sau: <table border="1" data-bbox="229 1675 1385 1818"> <thead> <tr> <th>Mức độ hoàn thành</th><th>Điểm số</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Có văn bản chỉ đạo</td><td>0.1</td></tr> <tr> <td>Không có văn bản chỉ đạo</td><td>0</td></tr> </tbody> </table> <u>Yêu cầu:</u> Nêu rõ tên, nội dung trích yếu văn bản, ngày ban hành (tài liệu được lưu theo chỉ mục tại Phụ lục 1) Công văn số 5472/UBND-NC ngày 10/09/2018 v/v tăng cường tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng (Văn bản chi tiết tại phụ lục 3 kèm theo) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Có văn bản chỉ đạo		Mức độ hoàn thành	Điểm số	Có văn bản chỉ đạo	0.1	Không có văn bản chỉ đạo	0
Mức độ hoàn thành	Điểm số						
Có văn bản chỉ đạo	0.1						
Không có văn bản chỉ đạo	0						

Đánh giá đạt 0.1 Điểm		
1.1.2 Yêu cầu về tính kịp thời:		1
Chỉ số này đánh giá sự kịp thời trong chỉ đạo, lãnh đạo về công tác PCTN của địa phương. Việc chỉ đạo, lãnh đạo được coi là kịp thời nếu trong vòng 01 tháng tính từ thời điểm Trung ương ra văn bản chỉ đạo, UBND cấp tỉnh ban hành văn bản triển khai thực hiện.		
Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Tất cả các văn bản được ban hành kịp thời	1	
Mỗi văn bản ban hành muộn từ 1 tháng trở lên	-0.1	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Kịp thời Đánh giá đạt 1 Điểm		
1.2 Chương trình, kế hoạch PCTN		3
1.2.1 Về hình thức văn bản:		1
Chỉ số này đánh giá, khuyến khích địa phương có Văn bản thống nhất về chương trình, kế hoạch PCTN do UBND cấp tỉnh ban hành. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	1	
Không có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	0	
- Kế hoạch số 7357/KH-UBND ngày 27/11/2017 về công tác PCTN năm 2018 của tỉnh. - Kế hoạch số 1744/KH-VP ngày 26/12/2017 của Văn phòng UBND tỉnh về công tác PCTN năm 2018 của Văn phòng UBND tỉnh; - Kế hoạch số 351/KH-VP ngày 19/3/2018 của Văn phòng UBND tỉnh về triển khai thực hiện Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh về chương trình hành động của tỉnh thực hiện công tác PCTN đến năm 2020. Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Triển khai thực hiện đảm bảo theo kế hoạch, chương trình. Đánh giá đạt 1 Điểm		
1.2.2 Về nội dung: Các ngành chức năng đánh giá		2
Nội dung chương trình, kế hoạch PCTN do UBND cấp tỉnh ban hành hoặc tổng hợp từ các kế hoạch thành phần do cơ quan của UBND tỉnh ban hành áp dụng cho toàn tỉnh.		
1.2.2.1 Xác định mục tiêu.		0.5
Chỉ số này đánh giá việc xác định rõ các mục tiêu cần đạt được về: (1) Hoàn thiện thể chế quản lý; (2) Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật; (3) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa; (4) Thực hiện các biện pháp phát hiện và (5) Xử lý tham nhũng trong năm của địa phương. Cách tính điểm như sau:		

Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Xác định đầy đủ 5 mục tiêu	0.5	
Thiếu mỗi mục tiêu	-0.1	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạtĐiểm		
<i>1.2.2.2 Xác định những nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể.</i>		<i>0.5</i>
Chỉ số này đánh giá việc xác định rõ nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể phù hợp với đặc điểm, tình hình tại địa phương theo các mục tiêu đã xác định. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Xác định đầy đủ các nhiệm vụ hoặc hoạt động	0.5	
Thiếu mỗi nhóm nhiệm vụ hoặc hoạt động cho mỗi mục tiêu	-0.1	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
<i>1.2.2.3 Phân công, phân phối nguồn lực thực hiện.</i>		<i>1</i>
Chỉ số này đánh giá việc phân công các đơn vị chủ trì, phối hợp gắn với phân phối nguồn lực, tài chính thực hiện nhiệm vụ, hoạt động đề ra. <i>Yêu cầu sự phân công rõ ràng về trách nhiệm thực hiện và có biện pháp xử lý trách nhiệm khi không thực hiện.</i> Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Phân công rõ ràng, cụ thể, đầy đủ cơ quan, đơn vị thực hiện nội dung công việc đáp ứng đầy đủ yêu cầu.	1	
Không xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp cho mỗi hoạt động.	-0.1	
Yêu cầu: cung cấp khung nội dung phân công nếu có theo mẫu (có kèm theo văn bản mô tả ở Phụ lục 1): <i>Hoạt động - Đơn vị thực hiện/phối hợp - Nội dung thực hiện - thời gian hoàn thành</i> <i>(Văn bản chi tiết tại phụ lụckèm theo)</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
2. Nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế để phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng: (Thanh tra đánh giá)		2.0
2.1 Ban hành kế hoạch:		0.9
2.1.1 Về hình thức kế hoạch:		0.1

Chỉ số này khuyến khích địa phương có văn bản thống nhất về chương trình, kế hoạch nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế do UBND cấp tỉnh ban hành. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	0.1	
Không có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	0	
<i>Yêu cầu: Cung cấp Kế hoạch của UBND tỉnh (nếu có) về nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế để phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng:</i> <i>(Văn bản chi tiết tại phụ lụckèm theo)</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
Về nội dung: Nội dung kế hoạch bao gồm:		
2.1.2 Xác định mục tiêu		0.1
Chỉ số đánh giá việc xác định rõ các mục tiêu cần đạt được trong nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế để phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng ở địa phương. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Xác định rõ, đầy đủ các mục tiêu và hoạt động cụ thể	0.1	
Không xác định rõ mục tiêu, hoạt động cụ thể.	0	
<i>Yêu cầu: Nêu rõ mục tiêu được đề cập trong văn bản, nội dung trích yếu, tên văn bản và đường dẫn</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
2.1.3 Xác định những nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.		0.1
Chỉ số này đánh giá việc xác định nhiệm vụ, hoạt động cụ thể phù hợp với đặc điểm, tình hình tại địa phương theo mục tiêu đã xác định. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Xác định rõ, đầy đủ nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể	0.1	
Không xác định rõ các nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể	0	

<i>Yêu cầu: Liệt kê chi tiết các nhiệm vụ, hoạt động cụ thể được đề cập ở văn bản ở trên; có ghi chú hoạt động nào chưa hoàn thành để phục vụ cho câu trả lời 2.2 của mục này</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
2.1.4 Phân công, phân phối nguồn lực thực hiện.		0.6
Chỉ số này đánh giá việc phân công các đơn vị chủ trì, phối hợp gắn với phân phối nguồn lực, tài chính thực hiện nhiệm vụ hoạt động đề ra. <i>Yêu cầu sự phân công rõ ràng về trách nhiệm thực hiện và có biện pháp xử lý trách nhiệm khi không thực hiện.</i> Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Phân công đơn vị thực hiện, kinh phí đầy đủ đối với từng hoạt động và có xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp	0.6	
Không xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp cho mỗi nội dung.	-0.1	
<i>Yêu cầu: Cung cấp bảng phân công nhiệm vụ đối với các hoạt động đã nêu ở trên</i> <i>Mức độ đáp ứng của địa phương:</i> - Tổng số hoạt động theo kế hoạch: hoạt động (chi tiết xem tại các văn bản.....) - Số hoạt động hoàn thành: hoạt động (chi tiết tại báo cáo.....) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
2.2 Kết quả thực hiện xây dựng thể chế:		0.6
Chỉ số này đánh giá việc thực hiện kế hoạch nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế để phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng. Cách tính điểm như sau:		
Số hoạt động hoàn thành x 0.6		
Điểm đánh giá	=	Tổng số hoạt động theo kế hoạch
<i>Mức độ đáp ứng của địa phương:</i> - Tổng số hoạt động theo kế hoạch: hoạt động (chi tiết xem tại các văn bản.....) - Số hoạt động hoàn thành: hoạt động (chi tiết tại báo cáo.....) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:		

..... Đánh giá đạt Điểm													
2.3 Có kiến nghị hoàn thiện thể chế:	0.5												
Chỉ số này đánh giá việc chủ động phát hiện những sơ hở bất cập về chính sách quản lý và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi để loại bỏ điều kiện phát sinh tham nhũng. Kiến nghị phải được thể hiện bằng văn bản hoặc ở các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng kết. Các kiến nghị này phải từ thực tiễn của địa phương. Cách tính điểm như sau: <table> <tr> <th>Kết quả</th><th>Điểm số</th></tr> <tr> <td>Trên 8 kiến nghị</td><td>0.5</td></tr> <tr> <td>Từ 6 đến 8 kiến nghị</td><td>0.4</td></tr> <tr> <td>Từ 4 đến 5 kiến nghị</td><td>0.3</td></tr> <tr> <td>Từ 1 đến 3 kiến nghị</td><td>0.2</td></tr> <tr> <td>Không có kiến nghị</td><td>0</td></tr> </table> <u>Yêu cầu:</u> Liệt kê các kiến nghị cũng như tên văn bản, số văn bản, nội dung chi tiết văn bản đã ban hành có kiến nghị đã nêu Mức độ đáp ứng của địa phương: - Kiến nghị thứ nhất:(tại văn bản.....) - Kiến nghị thứ nhất:(tại văn bản.....) - Tổng số:Kiến nghị Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	Kết quả	Điểm số	Trên 8 kiến nghị	0.5	Từ 6 đến 8 kiến nghị	0.4	Từ 4 đến 5 kiến nghị	0.3	Từ 1 đến 3 kiến nghị	0.2	Không có kiến nghị	0	
Kết quả	Điểm số												
Trên 8 kiến nghị	0.5												
Từ 6 đến 8 kiến nghị	0.4												
Từ 4 đến 5 kiến nghị	0.3												
Từ 1 đến 3 kiến nghị	0.2												
Không có kiến nghị	0												
3. Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN:	3.0												
3.1 Kế hoạch, chương trình giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN:	0.9												
3.1.1 Về hình thức:	0.1												
Chỉ số này khuyến khích địa phương có văn bản thống nhất về chương trình, kế hoạch giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN do UBND cấp tỉnh ban hành. Cách tính điểm như sau: <table> <tr> <th>Mức độ hoàn thành</th><th>Điểm số</th></tr> <tr> <td>Có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành</td><td>0.1</td></tr> <tr> <td>Không có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành</td><td>0</td></tr> </table> <u>Yêu cầu:</u> Cung cấp Kế hoạch của UBND tỉnh (nếu có) về chương trình, kế hoạch giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: 	Mức độ hoàn thành	Điểm số	Có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	0.1	Không có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	0							
Mức độ hoàn thành	Điểm số												
Có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	0.1												
Không có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	0												

Đánh giá đạt Điểm		
3.1.2 Về nội dung:		0.8
3.1.2.1 Xác định mục tiêu cụ thể.		0.2
Chỉ số này đánh giá việc xác định rõ các mục tiêu cần đạt được của các nhóm công tác: (1) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói chung và pháp luật PCTN nói riêng theo yêu cầu của địa phương và Chương trình phổ biến pháp luật theo Quyết định 705/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ; (2) Giáo dục phòng, chống tham nhũng đối với các đối tượng và (3) Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Xác định rõ, đầy đủ các mục tiêu cụ thể cho từng nhóm đối tượng	0.2	
Không xác định rõ, đầy đủ mục tiêu	0	
<u>Yêu cầu:</u> nêu rõ các mục tiêu của chương trình, kế hoạch giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN theo mẫu sau: Mục tiêu - Đối tượng- Hoạt động cụ thể(phục vụ cho câu 3.1.2.2). Để đạt được điểm tối đa nội dung này thì Văn bản phải đầy đủ ít nhất 3 mục tiêu của 3 nhóm công tác nêu ở trên Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
3.1.2.2 Xác định những nhiệm vụ và hoạt động cụ thể.		0.3
Chỉ số này đánh giá việc xác định các hoạt động cụ thể để đạt được các mục tiêu. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Xác định rõ, đầy đủ các nhóm nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể cho mỗi mục tiêu	0.3	
Thiếu mỗi nhiệm vụ hoặc hoạt động	-0.1	
<u>Yêu cầu:</u> Nêu rõ mục tiêu được đề cập trong văn bản, nội dung trích yếu, tên văn bản và đường dẫn Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
3.1.2.3 Phân công, phân phối nguồn lực thực hiện.		0.3
Chỉ số này đánh giá việc phân công các đơn vị chủ trì, phối hợp gắn với phân phối nguồn lực, tài chính thực hiện nhiệm vụ hoạt động đề ra. <u>Yêu cầu sự phân công rõ ràng về trách nhiệm thực hiện và có biện pháp xử lý trách nhiệm khi không thực hiện.</u> Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	

Phân công đầy đủ nội dung công việc và có xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp	0.3	
Không phân công các công việc cụ thể không xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp	0	
<i>Yêu cầu: Liệt kê chi tiết các nội dung công việc và bảng phân công chi tiết có các đơn vị thực hiện. Để đạt được điểm tối đa nội dung này thì các công việc phải đủ 3 nhóm nội dung được đề cập ở trên</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
3.2 Thực hiện kế hoạch, chương trình giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN		1.6
3.2.1 Thực hiện các nội dung của kế hoạch thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg		0.6
Chỉ số này đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động về việc đưa nội dung PCTN vào giảng dạy tại các cơ sở giáo dục tại địa phương theo Chỉ thị 10/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Các hoạt động đã thực hiện} \times 0.6}{\text{Tổng số hoạt động theo kế hoạch}}$ <i>Yêu cầu: Cung cấp bảng phân công nhiệm vụ đối với các hoạt động đã nêu ở trên</i> <i>Mức độ đáp ứng của địa phương:</i> - Tổng số hoạt động theo kế hoạch: hoạt động (chi tiết xem tại các văn bản.....) - Số hoạt động hoàn thành: hoạt động (chi tiết tại báo cáo.....) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
3.2.2 Thực hiện các nội dung của kế hoạch thực hiện chỉ thị 05/CT-TW		0.5
Chỉ số này đánh giá kết quả thực hiện đẩy mạnh việc tiếp tục học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo Chỉ thị số 05/CT-TW của Bộ Chính trị. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Các hoạt động đã thực hiện} \times 0.5}{\text{Tổng số hoạt động theo kế hoạch}}$		

<u>Yêu cầu:</u> Cung cấp bảng phân công nhiệm vụ đối với các hoạt động đã nêu ở trên Mức độ đáp ứng của địa phương: - Tổng số hoạt động theo kế hoạch: hoạt động (chi tiết xem tại các văn bản.....) - Số hoạt động hoàn thành: hoạt động (chi tiết tại báo cáo.....) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm								
3.2.3 Thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật của địa phương		0.5						
Chỉ số này đánh giá kết quả hoàn thành kế hoạch tuyên truyền phổ biến pháp luật của địa phương và Chương trình phổ biến pháp luật theo Quyết định 705/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Cách tính điểm như sau: Điểm đánh giá $= \frac{\text{Các hoạt động đã hoàn thành} \times 0.5}{\text{Tổng số hoạt động theo kế hoạch}}$ <i>Hoạt động đã hoàn thành là hoạt động trong kế hoạch đã được kết thúc đến sản phẩm cuối cùng.</i> <u>Yêu cầu:</u> Cung cấp bảng phân công nhiệm vụ đối với các hoạt động đã nêu ở trên Mức độ đáp ứng của địa phương: - Tổng số hoạt động theo kế hoạch: hoạt động (chi tiết xem tại các văn bản.....) - Số hoạt động hoàn thành: hoạt động (chi tiết tại báo cáo.....) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm								
3.3 Sáng tạo trong công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN		0.5						
Chỉ số này nhằm khuyến khích địa phương sáng tạo để nâng cao hiệu quả công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN. Cách tính điểm như sau: <table><tr><td>Mức độ hoàn thành</td><td>Điểm số</td></tr><tr><td>Có sáng tạo</td><td>0.5</td></tr><tr><td>Không có sự sáng tạo</td><td>0</td></tr></table>		Mức độ hoàn thành	Điểm số	Có sáng tạo	0.5	Không có sự sáng tạo	0	
Mức độ hoàn thành	Điểm số							
Có sáng tạo	0.5							
Không có sự sáng tạo	0							

<i>Sáng tạo là cách làm mới, hình thức mới trong công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN phù hợp với địa phương mình.</i> <i><u>Yêu cầu:</u> Nêu rõ cách làm mới, sáng tạo đã được địa phương áp dụng trong năm 2018. (có văn bản hoặc sản phẩm sáng tạo đính kèm)</i> <i>Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:</i> <i>Đánh giá đạt Điểm</i>		
4. Công tác thanh tra, kiểm tra		7.0
4.1 Kế hoạch thanh tra, kiểm tra		1.5
Kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại địa phương do UBND cấp tỉnh thống nhất ban hành thành kế hoạch chung hoặc tổng hợp từ kế hoạch thanh tra, kiểm tra của UBND cấp huyện và các cơ quan trực thuộc UBND cấp tỉnh.		
4.1.1 Về hình thức:		0.5
Chỉ số này khuyến khích UBND cấp tỉnh ban hành văn bản về kế hoạch thanh tra, kiểm tra. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	0.5	
Không có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	0	
<i><u>Yêu cầu:</u> Cung cấp Kế hoạch của UBND tỉnh (nếu có) về Kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại địa phương trong năm 2018</i> <i>Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:</i> <i>Đánh giá đạt Điểm</i>		
4.1.2 Về nội dung:		1
4.1.2.1 Xác định mục tiêu.		0.3
Chỉ số này đánh giá việc xác định rõ các mục tiêu cần đạt được của các cơ quan trực thuộc UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện trong công tác thanh tra, kiểm tra. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Xác định rõ các mục tiêu cụ thể của công tác thanh tra, kiểm tra ở địa phương	0.3	
Không xác định rõ các mục tiêu cụ thể của công tác thanh tra, kiểm tra ở địa phương	0	
<i><u>Yêu cầu:</u> Nêu rõ mục tiêu được đề cập trong văn bản, nội dung trích yếu, tên văn bản và đường dẫn</i> <i>Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:</i> <i>Đánh giá đạt Điểm</i>		
4.1.2.2 Xác định những nhiệm vụ và hoạt động cụ thể.		0.4
Chỉ số này đánh giá việc xác định các hoạt động cụ thể để đạt được các mục		

tiêu.		
Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Xác định rõ, đầy đủ các nhóm nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể cho mỗi mục tiêu	0.4	
Thiếu mỗi nhiệm vụ hoặc hoạt động	-0.1	
<i>Yêu cầu:</i> Để đạt được điểm tối đa nội dung này thì các công việc phải đủ nội dung được đề cập ở trên. Địa phương liệt kê chi tiết các nội dung công việc và bảng phân công nhiệm vụ, hoạt động chi tiết của các đơn vị trên địa bàn.		
<i>Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:</i>		
.....		
Đánh giá đạt Điểm		
4.1.2.3 Phân công, phân phối nguồn lực thực hiện.		0.3
Chỉ số này đánh giá việc phân công các đơn vị chủ trì, phối hợp gắn với phân phối nguồn lực, tài chính thực hiện nhiệm vụ hoạt động đề ra.		
<i>Yêu cầu sự phân công rõ ràng về trách nhiệm thực hiện và có biện pháp xử lý trách nhiệm khi không thực hiện.</i>		
Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Phân công đầy đủ nội dung công việc và có xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp	0.3	
Không phân công các công việc cụ thể không xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp	0	
<i>Yêu cầu:</i> Để đạt được điểm tối đa nội dung này thì các công việc phải đủ nội dung được đề cập ở trên. Địa phương liệt kê chi tiết các nội dung công việc và bảng phân công trách nhiệm thực hiện của các đơn vị trên địa bàn.		
<i>Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:</i>		
.....		
Đánh giá đạt Điểm		
4.2 Thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra		5.5
4.2.1 Việc thực hiện thanh tra trách nhiệm:		2.5
Chỉ số này đánh giá kết quả thực hiện thanh tra trách nhiệm theo kế hoạch.		
Cách tính điểm như sau:		
Số cuộc thanh tra trách nhiệm đã hoàn thành x 2.5		
Điểm đánh giá	=	Tổng số cuộc thanh tra trách nhiệm triển khai theo kế hoạch

<i>Cuộc thanh tra trách nhiệm đã hoàn thành là cuộc thanh tra trong kế hoạch năm đã có kết luận.</i> <u><i>Yêu cầu:</i></u> <i>Địa phương liệt kê chi tiết các nội dung công việc theo mẫu sau:</i> <i>-Tổng số cuộc thanhtra trách nhiệm theo kế hoạch của các sở ban ngành, quận,huyện: (Liệt kê số cuộc thanh tra từng đơn vị theo mẫu: Số cuộc thanh tra – Kế hoạch số - đơn vị ban hành - ngày ban hành)</i> <i>-Tổng số cuộc thanhtra trách nhiệm đã hoàn thành của các sở ban ngành, quận,huyện: (Liệt kê số cuộc thanh tra từng đơn vị theo mẫu: Số cuộc thanh tra – báo cáo số - đơn vị ban hành - ngày ban hành)</i> <i>Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:</i> <i>Đánh giá đạt Điểm</i>	
<i>4.2.2 Việc triển khai kế hoạch thanh tra kinh tế - xã hội:</i>	2
<i>4.2.2.1 Việc triển khai kế hoạch thanh tra KTXH.</i>	0.5
Chỉ số này đánh giá việc triển khai các cuộc thanh tra KTXH theo kế hoạch đã được ban hành. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số cuộc thanh tra KTXH kết thúc} \times 0.5}{\text{Tổng số cuộc thanh tra KTXH theo kế hoạch và đột xuất trong năm}}$ <i>Cuộc thanh tra KTXH kết thúc là cuộc thanh tra đã có báo cáo kết quả thanh tra.</i> <u><i>Yêu cầu:</i></u> <i>Địa phương liệt kê chi tiết các nội dung công việc theo mẫu sau :</i> <i>- Tổng số cuộc thanh tra KTXH theo kế hoạch và đột xuất của các sở ban ngành, quận,huyện: (Liệt kê số cuộc thanh tra từng đơn vị theo mẫu: Số cuộc thanh tra – Văn bản số - đơn vị ban hành - ngày ban hành)</i> <i>-Tổng số cuộc thanh tra KTXH đã kết thúc của các sở ban ngành, quận,huyện: (Liệt kê số cuộc thanh tra từng đơn vị theo mẫu: Số cuộc thanh tra – báo cáo số - đơn vị ban hành - ngày ban hành)</i> <i>Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:</i> <i>Đánh giá đạt Điểm</i>	
<i>4.2.2.2 Kết quả thực hiện kế hoạch các cuộc thanh tra KTXH.</i>	1.5
Chỉ số này đánh giá kết quả thực hiện các cuộc thanh tra KTXH. Cách tính điểm như sau $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số cuộc thanh tra KTXH hoàn thành} \times 1.5}{\text{Tổng số cuộc thanh tra KTXH đã triển khai theo kế hoạch và đột xuất trong năm}}$	

Cuộc thanh tra KTXH hoàn thành là cuộc thanh tra đã có kết luận. <u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết các nội dung công việc theo mẫu sau : - Tổng số cuộc thanh tra KTXH theo kế hoạch và đột xuất trong năm của các sở ban ngành, quận,huyện: (Liệt kê số cuộc thanh tra từng đơn vị theo mẫu: Số cuộc thanh tra – Văn bản số - đơn vị ban hành - ngày ban hành) -Tổng số cuộc thanh tra KTXH đã hoàn thành của các sở ban ngành, quận,huyện: (Liệt kê số cuộc thanh tra từng đơn vị theo mẫu: Số cuộc thanh tra – Báo cáo số - đơn vị ban hành - ngày ban hành) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm								
4.2.3 Việc triển khai kế hoạch kiểm tra		1						
Chỉ số này nhằm đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch kiểm tra đã được ban hành. Cách tính điểm như sau: Điểm đánh giá = Số cuộc kiểm tra hoàn thành x 1.0 Tổng số cuộc kiểm tra theo kế hoạch Cuộc kiểm tra hoàn thành là cuộc kiểm tra trong năm đã có kết luận. <u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết các nội dung công việc theo mẫu sau: -Tổng số cuộc Kiểm tra trách nhiệm theo kế hoạch của các sở ban ngành, quận,huyện: (Liệt kê số cuộc kiểm tra từng đơn vị theo mẫu: Số cuộc kiểm tra – Kế hoạch số - đơn vị ban hành - ngày ban hành) -Tổng số cuộc kiểm tra trách nhiệm đã hoàn thành của các sở ban ngành, quận,huyện: (Liệt kê số cuộc kiểm tra từng đơn vị theo mẫu: Số cuộc kiểm tra – báo cáo số - đơn vị ban hành - ngày ban hành) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm								
5. Về sự tham gia của xã hội trong công tác PCTN		2						
5.1 Xây dựng nội dung phối hợp về công tác PCTN		0.6						
5.1.1 Có quy chế phối hợp công tác giữa UBND và cơ quan thuộc UBND cấp tỉnh với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh:		0.4						
Chỉ số này khuyến khích UBND cấp tỉnh ban hành quy chế phối hợp công tác với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên về PCTN. Cách tính điểm như sau: <table><tr><td>Mức độ hoàn thành</td><td>Điểm số</td></tr><tr><td>Có quy chế phối hợp</td><td>0.4</td></tr><tr><td>Không có quy chế phối hợp</td><td>0</td></tr></table>		Mức độ hoàn thành	Điểm số	Có quy chế phối hợp	0.4	Không có quy chế phối hợp	0	
Mức độ hoàn thành	Điểm số							
Có quy chế phối hợp	0.4							
Không có quy chế phối hợp	0							

<i>Yêu cầu:</i> <i>Cung cấp Quy chế phối hợp giữa hội hợp công tác với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên về PCTN</i> Quy chế số 03/QC-HĐND-UBND-ĐĐBQH-MTTQ ngày 31/3/2017 về phối hợp công tác giữa Thường trực HĐND, Ủy ban nhân dân, Đoàn Đại biểu Quốc hội và Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh (<i>bản Photocopy kèm theo</i>) <i>Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:</i> Hiện vẫn đang thực hiện theo quy chế này. <i>Đánh giá đạt 0.4 Điểm</i>								
5.1.2 Có chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp công tác với UBMTTQ:		0.2						
Chỉ số này đánh giá chỉ đạo của UBND cấp tỉnh đối với các đơn vị trực thuộc trong phối hợp công tác với UBMTTQ và các tổ chức thành viên về PCTN. Cách tính điểm như sau: <table><tr><td>Mức độ hoàn thành</td><td>Điểm số</td></tr><tr><td>Có văn bản chỉ đạo</td><td>0.2</td></tr><tr><td>Không có văn bản chỉ đạo</td><td>0</td></tr></table>			Mức độ hoàn thành	Điểm số	Có văn bản chỉ đạo	0.2	Không có văn bản chỉ đạo	0
Mức độ hoàn thành	Điểm số							
Có văn bản chỉ đạo	0.2							
Không có văn bản chỉ đạo	0							
<i>Yêu cầu:</i> <i>Cung cấp văn bản chỉ đạo của UBND cấp tỉnh đối với các đơn vị trực thuộc trong phối hợp công tác với UBMTTQ và các tổ chức thành viên về PCTN.</i> Công văn số 716/UBND-KGVX ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh về việc gửi văn bản đề Ủy ban MTTQVN tỉnh tham gia phản biện xã hội. <i>Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:</i> tốt <i>Đánh giá đạt 0.2 Điểm</i>								
5.2 Tiếp thu các kiến nghị sau giám sát		0.4						
Chỉ số này đánh giá sự tiếp thu của UBND cấp tỉnh đối với các kiến nghị sau giám sát của UBMTTQ và các tổ chức thành viên các cấp trong các hoạt động giám sát. Cách tính điểm như sau: Điểm đánh giá = Số kiến nghị sau giám sát được tiếp thu x 0.4 Tổng số kiến nghị sau giám sát <i>Kiến nghị sau giám sát được tiếp thu là kiến nghị trong báo cáo giám sát đã được UBND cấp tỉnh thực hiện và có văn bản trả lời.</i> <i>Yêu cầu:</i> <i>Liệt kê các văn bản tiếp thu đối với kiến nghị giám sát của UBMTQ trong năm 2018 theo mẫu:</i> - Kiến nghị thứ nhất - Văn bản tiếp thu số - ngày ban hành .(tại văn bản.....) - Kiến nghị thứ hai..... <i>Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:</i> <i>Đánh giá đạt Điểm</i> <i>Nếu trong năm 2018 không có báo cáo, kiến nghị giám sát của MTTQ thì nội dung này địa phương sẽ không có điểm.</i>								
5.3 Tổ chức tiếp công dân		1						

5.3.1 Việc tiếp công dân của lãnh đạo UBND cấp tỉnh:		0.7
Chỉ số này đánh giá trách nhiệm thực hiện quy định về tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Chủ tịch UBND cấp tỉnh tiếp đủ 12 tháng trong năm	0.7	
Thiếu mỗi tháng không tiếp công dân	-0.1	
Tổng cộng 12 Thông báo tiếp dân thường xuyên và 02 đợt xuất (Phụ lục số 4 kèm theo) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Theo quy định Đánh giá đạt 0.7 Điểm		
5.3.2 Việc tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân bằng các hình thức khác:		0.3
Chỉ số này đánh giá việc UBND cấp tỉnh tổ chức tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân bằng các hình thức khác như: (1) thiết lập số điện thoại đường dây nóng; (2) hộp thư điện tử - email và (3) giao tiếp qua Cổng thông tin điện tử. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Có đầy đủ 03 hình thức nêu trên	0.3	
Thiếu mỗi hình thức	-0.1	
Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 21/11/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế phối hợp tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh. Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Thực hiện đầy đủ Đánh giá đạt 0.3 Điểm		
6. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo về PCTN		1
6.1 Thực hiện đầy đủ kịp thời chế độ thông tin, báo cáo		0.5
Chỉ số này đánh giá việc chấp hành chế độ thông tin, báo cáo về PCTN của UBND cấp tỉnh lên Trung ương. Cách tính điểm như sau:		
Điểm đánh giá 0.5		$= \frac{01 \times 0.5}{01}$
Báo cáo đã thực hiện là báo cáo đảm bảo đúng yêu cầu về nội dung, hình thức và thời hạn nộp báo cáo. Báo cáo số 1021/BC-VP ngày 03/8/2018 của Văn phòng UBND tỉnh về việc báo cáo công tác phòng chống tham nhũng (Phụ lục số 03). Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đúng yêu cầu về nội dung, hình thức và thời hạn nộp. Đánh giá đạt 0.5 Điểm		
6.2 Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo ở địa phương		0.5

Chỉ số này đánh giá việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về PCTN của các đơn vị trực thuộc UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện.	
Cách tính điểm như sau:	
Điểm đánh giá 0.5 = $\frac{01 \times 0.5}{01}$	
Đơn vị hoàn thành báo cáo là đơn vị thực hiện đầy đủ, kịp thời yêu cầu báo cáo trong năm.	
- Tổng số tổng số báo cáo cần thực hiện (01)	
- Số đơn vị hoàn thành báo cáo: 01 (chi tiết tại Phụ lục số 03)	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đảm bảo đầy đủ, kịp thời	
Đánh giá đạt 0.5 Điểm	

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA	30
1. Việc thực hiện công khai, minh bạch	9
1.1 Thực hiện công khai chính sách, pháp luật trên cổng thông tin điện tử	1
Chỉ số này đánh giá việc thực hiện công khai bằng hình thức đăng tải trên cổng thông tin điện tử các văn bản quy định thuộc 19 lĩnh vực phải công khai theo quy định tại điều Mục 1 Chương II Luật PCTN. Cách tính điểm như sau: Điểm đánh giá 1.0 = $\frac{14.784 \times 1.0}{14.784}$ Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Thực hiện đăng tải cả văn bản của UBND tỉnh và Văn phòng UBND tỉnh (<i>trừ văn bản hệ mật</i>) trên Trang VANBAN.quangngai.@.gov.vn Đánh giá đạt 1.0 Điểm	
1.2 Công khai, minh bạch trong một số lĩnh vực được lựa chọn trong năm 2018	8
1.2.1 Công tác cán bộ:	1.5
Chỉ số này đánh giá việc công khai, minh bạch công tác tổ chức, cán bộ của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh bao gồm các nội dung sau: (1) Công khai phân bổ Chỉ tiêu biên chế; (2) Công khai thông tin tuyển dụng hàng năm của cơ quan, đơn vị; (3) Công khai quy hoạch cán bộ; (4) Công khai thông tin luân chuyển, điều động; (5) Công khai việc bầu, bổ nhiệm CB,CC,VC và (6) Kết quả kiểm tra, thanh tra, rà soát năm 2018 về việc bổ nhiệm cán bộ. Cách tính điểm như sau: 1.5 = $\frac{01 \times 1.5}{01}$	

(Chi tiết Phụ lục số 4).	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Công khai đầy đủ theo quy định Đánh giá đạt 1.5 Điểm	
1.2.2 Về lĩnh vực tài chính và ngân sách nhà nước:	1.5
Chỉ số này đánh giá việc công khai, minh bạch về tài chính, ngân sách của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh, bao gồm các nội dung sau: (1) Số liệu dự toán ngân sách năm 2018, quyết toán ngân sách 2017 (kể cả ngân sách bổ sung) được công khai theo quy định; (2) Số liệu dự toán kinh phí năm 2017, quyết toán năm 2017 của các đơn vị dự toán và (3) Kết quả thanh tra, kiểm toán và kết quả thực hiện các kiến nghị của thanh tra, kiểm toán đối với đơn vị (nếu có). Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá 1.5} = \frac{1,0 \times 1.5}{1.0}$ (Chi tiết Phụ lục số 4) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đảm bảo quy định hiện hành. Đánh giá đạt 1.5 Điểm	
1.2.3 Về lĩnh vực đất đai, tài nguyên: Không	1.5
Chỉ số này đánh giá việc thực hiện công khai, minh bạch về lĩnh vực quản lý đất đai, tài nguyên của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện bao gồm các nội dung sau: (1) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khoáng sản trên địa bàn; (2) Kế hoạch, kết quả giao đất, cho thuê đất; (3) Kế hoạch, kết quả thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; (4) Kế hoạch, kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên khoáng sản và (5) Các khoản thu ngân sách từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số đơn vị công khai đầy đủ theo thẩm quyền} \times 1.5}{\text{Tổng số đơn vị phải công khai}}$ Đơn vị công khai đầy đủ là đơn vị công khai đủ nội dung nêu trên theo thẩm quyền. (Nếu một đơn vị công khai thiếu 1 trong 5 nội dung nêu trên thì đơn vị này không được tính là công khai đầy đủ). Yêu cầu: Địa phương liệt kê danh sách các đơn vị đã công khai đầy đủ các nội dung nêu trên theo Phụ lục số 4: Tên đơn vị công khai đầy đủ: Nội dung công khai số 1 (Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khoáng sản trên địa bàn) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan	

<i>Nội dung công khai số 5 (Các khoản thu ngân sách từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan.</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
1.2.4 Về lĩnh vực đầu tư, mua sắm công	1.5
Chỉ số này đánh giá việc công khai, minh bạch về lĩnh vực đầu tư, mua sắm công do UBND cấp huyện và các cơ quan trực thuộc UBND cấp tỉnh là chủ đầu tư, bao gồm: (1) Kế hoạch, chương trình đầu tư, mua sắm công; (2) Danh mục dự án đầu tư, mua sắm công; (3) Việc thực hiện đầu tư, mua sắm công và (4) Báo cáo kết quả thực hiện, kết quả đầu tư. Cách tính điểm như sau: $01 = \frac{01 \times 1.5}{01}$ <i>Đơn vị công khai đầy đủ là đơn vị công khai đủ 4 nội dung nêu trên. (Nếu một đơn vị công khai thiếu 1 trong 4 nội dung nêu trên thì đơn vị này không được tính là công khai đầy đủ)</i> <i>(Chi tiết Phụ lục số 4)</i> Giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Công khai đầy đủ theo quy định. Đánh giá đạt 1.5 Điểm	
1.2.5 Về lĩnh vực giáo dục: Không	1
Chỉ số này đánh giá việc công khai, minh bạch trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, bao gồm: (1) Việc công khai điều kiện tuyển sinh, điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ; (2) Công khai các khoản thu, mức thu, cơ sở vật chất, tài chính; (3) Công khai thực hiện cam kết chất lượng đào tạo. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số đơn vị công khai đầy đủ} \times 1.0}{\text{Tổng số đơn vị phải công khai}}$ <i>Đơn vị công khai đầy đủ là đơn vị công khai đủ 3 nội dung nêu trên. (Nếu một đơn vị công khai thiếu 1 trong 3 nội dung nêu trên thì đơn vị này không được tính là công khai đầy đủ)</i> <i>Yêu cầu: Địa phương liệt kê danh sách các đơn vị đã công khai đầy đủ các nội dung nêu trên theo Phụ lục số 4:</i> <i>Tên đơn vị công khai đầy đủ:</i> - <i>Nội dung công khai số 1 (Việc công khai điều kiện tuyển sinh, điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan</i> - <i>Nội dung công khai số 3 (Công khai thực hiện cam kết chất lượng đào tạo) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan.</i>	

Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
1.2.6 Về lĩnh vực y tế: Không		1
Chỉ số này đánh giá việc công khai, minh bạch về lĩnh vực y tế theo thẩm quyền của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện về: (1) Trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề y, dược tư nhân, giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, dược; (2) Danh mục giấy phép hành nghề y, dược tư nhân trên phạm vi địa phương; (3) Công khai tài chính theo quy định của pháp luật. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số đơn vị công khai đầy đủ} \times 1.0}{\text{Tổng số đơn vị phải công khai}}$ Đơn vị công khai đầy đủ là đơn vị công khai đủ 3 nội dung nêu trên. (Nếu một đơn vị công khai thiếu 1 trong 3 nội dung nêu trên thì đơn vị này không được tính là công khai đầy đủ) <i>Yêu cầu: Địa phương liệt kê danh sách các đơn vị đã công khai đầy đủ các nội dung nêu trên theo Phụ lục số 4:</i> <i>Tên đơn vị công khai đầy đủ:</i> <i>Nội dung công khai số 1 (Việc Trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề y, dược tư nhân, giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, dược) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan</i> <i>Nội dung công khai số 3 (Công khai tài chính theo quy định của pháp luật.) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan.</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
2. Cải cách hành chính: (theo chỉ số của tỉnh)		3
Chỉ số này đánh giá kết quả cải cách hành chính của địa phương dựa trên Điểm số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ công bố (PAR index 2018). Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{PAR index 2018} \times 3.0}{100}$ (Địa phương không cần đánh giá nội dung này, Thanh tra Chính phủ sẽ căn cứ trên điểm số PAR index 2018 để trực tiếp quy đổi)		
3. Việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức		2
3.1 Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác trên địa bàn		0.5
Chỉ số này đánh giá việc lập kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác trong năm 2018 của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh.		

Cách tính điểm như sau:		
0.5	$= \frac{01 \times 0.5}{01}$	
(Chi tiết tại Phụ lục số 4)		
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đã thực hiện và báo cáo cụ thể.		
Đánh giá đạt 0.5 Điểm		
3.2 Kết quả của việc chuyển đổi		1.5
Chỉ số này đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo kế hoạch của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau:		
1.5	$= \frac{03 \times 1.5}{03}$	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Thực hiện theo quy định		
Đánh giá đạt 1.5 Điểm		
4. Minh bạch Tài sản, thu nhập (TSTN)		5
4.1 Việc kê khai		0.5
Chỉ số này đánh giá việc kê khai TSTN của cán bộ, công chức, viên chức (CB, CC, VC) thuộc diện phải kê khai thuộc UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau:		
0.5	$= \frac{34 \times 0.5}{34}$	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Thực hiện đúng quy định		
Đánh giá đạt 0.5 Điểm		
4.2 Việc công khai		0.5
Chỉ số này đánh giá việc công khai bản kê khai TSTN của CB,CC,VC theo quy định. Cách tính điểm như sau:		
0.5	$= \frac{01 \times 0.5}{01}$	

Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Thực hiện đúng quy định		
Đánh giá đạt 0.5 Điểm		
4.3 Việc xác minh TSTN: Không		4
4.3.1 Số cuộc xác minh TSTN		2
Chỉ số này đánh giá việc xác minh TSTN đối với CB,CC,VC của UBND cấp huyện và cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Có xác minh TSTN	2	
Không xác minh TSTN	0	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:		
Đánh giá đạt 0 Điểm		
4.3.2 Kết quả xác minh TSTN: Không		2
Chỉ số này đánh giá kết quả xác minh TSTN của UBND cấp huyện và cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Có phát hiện vi phạm về minh bạch TSTN	2	
Không phát hiện vi phạm về minh bạch TSTN	0	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:		
Đánh giá đạt 0 Điểm		
5. Xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn		2
Chỉ số này đánh giá việc sửa đổi, hoàn thiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn (CĐ, ĐM, TC) của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau:		
01 x 2.0 2 = 01		
Yêu cầu: Cung cấp danh mục các đơn vị có sửa đổi, hoàn thiện các CĐ, ĐM, TC trong năm theo mẫu sau:		
Quyết định số 38/QĐ-VP ngày 06/4/2018 của Văn phòng UBND tỉnh về Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ (Phụ lục số 3).		
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:Thực hiện theo quy định		
Đánh giá đạt 2 Điểm		

6. Xử lý kỷ luật người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị: Không có người vi phạm	4
Chỉ số này đánh giá việc xử lý kỷ luật người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị (CQ,TC,ĐV) khi để xảy ra tham nhũng. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu CQ,TC,ĐV đã bị kỷ luật} \times 4.0}{\text{Số người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu CQ,TC,ĐV để xảy ra tham nhũng}}$	
<i>Yêu cầu: Cung cấp danh sách theo mẫu sau:</i> <i>STT- Đơn vị để xảy ra tham nhũng – Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu bị kỷ luật – mức độ kỷ luật – ghi chú</i> <i>Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:</i> <i>Đánh giá đạt Điểm</i>	
7. Kết quả phát hiện, xử lý các sai phạm trong việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa (BPPN): Không có	5
7.1 Việc phát hiện vi phạm	2.5
Chỉ số này đánh giá việc tự phát hiện vi phạm các quy định về phòng ngừa tham nhũng của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số cơ quan, đơn vị tự phát hiện vi phạm trong thực hiện các quy định về BPPN} \times 2.5}{\text{Tổng số UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh}}$ <i>Yêu cầu: Cung cấp danh sách các đơn vị của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh tự phát hiện vi phạm trong thực hiện các quy định về BPPN, nội dung vi phạm</i> <i>Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:</i> <i>Đánh giá đạt Điểm</i>	
7.2 Việc xử lý vi phạm	2.5
Chỉ số này đánh giá việc xử lý vi phạm trong việc thực hiện các quy định về BPPN của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số người đứng đầu bị xử lý vi phạm} \times 1.5}{\text{Số cơ quan bị phát hiện vi phạm}} + \frac{\text{Số CB, CC, VC bị xử lý vi phạm} \times 1.0}{\text{Số CB, CC, VC bị phát hiện vi phạm}}$ <i>Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:</i> <i>Đánh giá đạt Điểm</i>	

C. PHÁT HIỆN CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG	25
1. Qua công tác tự kiểm tra nội bộ	6
1.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện: Không	3
Chỉ số này đánh giá kết quả phát hiện các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thông qua kiểm tra nội bộ của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số cuộc kiểm tra nội bộ phát hiện được dấu hiệu tham nhũng} \times 3.0}{\text{Tổng số cuộc kiểm tra nội bộ của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã thực hiện}}$ <i>Yêu cầu: Địa phương liệt kê chi tiết các cuộc kiểm tra nội bộ theo mẫu sau:</i> - Tên cuộc kiểm tra – Tên quyết định kiểm tra- tên kết luận kiểm tra- đơn vị ban hành, ngày ban hành – (Ghi chú rõ cuộc nào phát hiện được dấu hiệu tham nhũng) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
1.2 Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi	3
Chỉ số này đánh giá kết quả kiến nghị xử lý tiền, tài sản tham nhũng thông qua kiểm tra nội bộ của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi qua kiểm tra nội bộ} \times 3.0}{\text{Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua kiểm tra nội bộ}}$ <i>Yêu cầu: Cung cấp danh sách các cuộc kiểm tra nội bộ của UBND cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh theo mẫu sau: STT- Đơn vị được kiểm tra- Quyết định kiểm tra số - Ngày ban hành – nội dung trích yếu - Số tiền kiến nghị thu hồi – tổng số tiền tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua kiểm tra nội bộ</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
2. Qua công tác thanh tra	5
2.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện: Không	2
Chỉ số này đánh giá kết quả phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thông qua các cuộc thanh tra của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau:	

Điểm đánh giá	$= \frac{\text{Số cuộc thanh tra phát hiện được vụ việc có dấu hiệu tham nhũng} \times 2.0}{\text{Tổng số cuộc thanh tra đã thực hiện}}$	
<i>Yêu cầu: Địa phương liệt kê chi tiết các cuộc thanh tra theo mẫu sau:</i> Tên cuộc thanh tra – Số quyết định thanh tra – số kết luận thanh tra – đơn vị ban hành, ngày ban hành – Ghi chú rõ có hay không phát hiện được dấu hiệu tham nhũng) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
2.2 Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi: Không		3
Chỉ số này đánh giá kết quả kiến nghị xử lý tiền, tài sản tham nhũng thông qua thanh tra của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi qua công tác thanh tra} \times 3.0}{\text{Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua công tác thanh tra}}$ <i>Yêu cầu: Cung cấp danh sách các cuộc thanh tra của UBND cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh theo mẫu sau:</i> STT- Đơn vị được thanh tra- Quyết định thanh tra số - Ngày ban hành – nội dung trích yếu - Số tiền kiến nghị thu hồi – tổng số tiền tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua thanh tra. Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
3. Qua công tác giải quyết tố cáo tham nhũng		5
3.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện: Không		2
Chỉ số này đánh giá kết quả phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thông qua giải quyết tố cáo của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số cuộc giải quyết tố cáo phát hiện được vụ việc có dấu hiệu tham nhũng} \times 2.0}{\text{Tổng số cuộc giải quyết tố cáo đã thực hiện}}$		

<u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết các cuộc giải quyết tố cáo theo mẫu sau: Tên cuộc giải quyết tố cáo –Số quyết định giải quyết tố cáo – số kết luận giải quyết tố cáo – đơn vị ban hành, ngày ban hành – Ghi chú rõ có hay không phát hiện được dấu hiệu tham nhũng) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:..... Đánh giá đạt Điểm	
3.2 Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi: Không	3
Chỉ số này đánh giá kết quả kiến nghị xử lý tiền, tài sản tham nhũng thông qua giải quyết tố cáo của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi qua giải quyết tố cáo} \times 3.0}{\text{Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua giải quyết tố cáo}}$ <u>Yêu cầu:</u> Cung cấp danh sách các cuộc giải quyết tố cáo của UBND cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh theo mẫu sau: STT- Quyết định giải quyết tố cáo - Ngày ban hành – nội dung trích yếu – Phát hiện/không phát hiện được dấu hiệu tham nhũng- Số tiền kiến nghị thu hồi – tổng số tiền tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua giải quyết tố cáo. Điểm tự đánh giá:	
4. Qua hoạt động giám sát	5
4.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện: Không	2
Chỉ số này đánh giá kết quả phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thông qua hoạt động giám sát của các cơ quan giám sát cấp huyện và cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số cuộc giám sát phát hiện được vụ việc có dấu hiệu tham nhũng} \times 2.0}{\text{Tổng số cuộc giám sát}}$ <u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết các cuộc giám sát theo mẫu sau: Tên cuộc giám sát –Số quyết định giám sát – số kết luận giám sát – đơn vị ban hành, ngày ban hành – Ghi chú rõ có hay không phát hiện được dấu hiệu tham nhũng) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
4.2 Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi: Không	3
Chỉ số này đánh giá kết quả xử lý tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi thông qua hoạt động giám sát của các cơ quan giám sát cấp huyện và cấp	

tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Tiền, tài sản tham nhũng kiến nghị thu hồi qua hoạt động giám sát} \times 3.0}{\text{Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua hoạt động giám sát}}$	
<i>Yêu cầu: Cung cấp danh sách các hoạt động giám sát của UBND cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh theo mẫu sau: STT- Đơn vị được giám sát- Quyết định giám sát số - Ngày ban hành – nội dung trích yếu – Phát hiện/không phát hiện được dấu hiệu tham nhũng- Số tiền kiến nghị thu hồi – tổng số tiền tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua hoạt động giám sát.</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
5. Qua công tác điều tra, truy tố, xét xử các hành vi tham nhũng	4
5.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện: Không	2
Chỉ số này đánh giá kết quả phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thông qua hoạt động điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan chức năng cấp huyện, cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số cuộc điều tra, truy tố, xét xử phát hiện được vụ việc có dấu hiệu tham nhũng} \times 2.0}{\text{Tổng số cuộc điều tra, truy tố, xét xử có liên quan đến tham nhũng}}$ <i>Yêu cầu: Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
5.2 Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi: Không	2
Chỉ số này đánh giá kết quả kiến nghị xử lý tiền, tài sản tham nhũng thông qua hoạt động điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan chức năng cấp huyện, cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi qua điều tra, truy tố, xét xử} \times 2.0}{\text{Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua điều tra, truy tố, xét xử}}$	

<u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên. Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
--	--

D. XỬ LÝ CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG (Không)	25
1. Xử lý hành chính	5
1.1 Xử lý kỷ luật hành chính đối với tổ chức	2.5
Chỉ số này đánh giá kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với tổ chức đã xảy ra tham nhũng của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số đơn vị bị kỷ luật hành chính} \times 2.5}{\text{Số đơn vị đã xảy ra hành vi tham nhũng}}$ <u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên. Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:..... Đánh giá đạt Điểm	
1.2 Xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân	2.5
Chỉ số này đánh giá kết quả xử lý kỷ luật cá nhân có hành vi tham nhũng của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số người có hành vi tham nhũng bị xử lý kỷ luật}}{\text{Số người có hành vi tham nhũng đã phát hiện}} \times 2.5$ <u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên. Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:..... Đánh giá đạt Điểm	
2. Xử lý hình sự: Không thực hiện	10
2.1. Kết quả điều tra tội phạm tham nhũng	3
Chỉ số này đánh giá kết quả điều tra tội phạm tham nhũng của các cơ quan điều tra cấp huyện, cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số người có hành vi tham nhũng bị cơ quan điều tra đề nghị truy tố} \times 3.0}{\text{Số người có hành vi tham nhũng bị cơ quan điều tra khởi tố bị can}}$ <u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức	

trên. Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
2.2 Kết quả truy tố tội phạm tham nhũng	3
Chỉ số này đánh giá kết quả truy tố tội phạm tham nhũng của các viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số người có hành vi tham nhũng bị Viện Kiểm sát truy tố} \times 3.0}{\text{Số người có hành vi tham nhũng bị cơ quan điều tra đề nghị truy tố}}$ <u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên. Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
2.3 Kết quả xét xử tội phạm tham nhũng	4
Chỉ số này đánh giá kết quả xét xử tội phạm tham nhũng của Tòa án cấp huyện, cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số người bị Tòa án kết án về hành vi tham nhũng} \times 4.0}{\text{Số người có hành vi tham nhũng bị Viện Kiểm sát truy tố}}$ <u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên. Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
3. Thu hồi tài sản tham nhũng	10
3.1. Thu hồi tiền và tài sản tham nhũng	5
3.1.1 Tiền và tài sản thu hồi được qua các biện pháp hành chính:	2.5
Chỉ số này đánh giá hiệu quả của địa phương trong việc thu hồi tiền, tài sản bị tham nhũng thông qua biện pháp hành chính. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số tiền, tài sản đã thu hồi được} \times 2.5}{\text{Số tiền, tài sản bị tham nhũng phải thu hồi}}$ <u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.	

Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
3.2.2. Tiền, tài sản thu hồi được qua thi hành bản án hình sự:	2.5
Chỉ số này đánh giá hiệu quả của địa phương trong việc thu hồi tiền, tài sản bị tham nhũng thông qua thi hành bản án hình sự Cách tính điểm như sau: Điểm đánh giá = $\frac{\text{Số tiền, tài sản đã thu hồi được} \times 2.5}{\text{Số tiền, tài sản bị tham nhũng phải thu hồi}}$ <u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên. Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
3.2. Tỷ lệ đất đai đã thu hồi được	5
3.2.1. Đất đai thu hồi được qua các biện pháp hành chính:	2.5
Chỉ số này đánh giá hiệu quả trong việc thu hồi đất đai bị tham nhũng thông qua các biện pháp hành chính của địa phương. Cách tính điểm như sau: Điểm đánh giá = $\frac{\text{Số đất đai bị tham nhũng đã thu hồi được} \times 2.5}{\text{Số đất đai bị tham nhũng phải thu hồi}}$ <u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên. Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
3.2.2 Đất đai thu hồi được qua thi hành bản án hình sự	2.5
Chỉ số này đánh giá hiệu quả trong việc thu hồi đất đai bị tham nhũng thông qua thi hành bản án hình sự của địa phương. Cách tính điểm như sau: Điểm đánh giá = $\frac{\text{Số đất đai bị tham nhũng đã thu hồi được} \times 2.5}{\text{Số đất đai bị tham nhũng phải thu hồi}}$ <u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên. Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	

DANH MỤC TÀI LIỆU BÁO CÁO CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 459/BC-VP ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Văn phòng UBND tỉnh)

Phụ lục số 3

Số TT	Nội dung chứng minh	Số văn bản	Ngày ban hành	Đơn vị ban hành	Trích yếu	Đường dẫn	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
I.	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC PCTN						
1	Kế hoạch	số 7881/KH-UBND	25/12/2017	UBND tỉnh	V/v triển khai thực hiện Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 29/11/2017 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng đến năm 2020	VANBAN.quangnai.@.gov.vn	
2	Kế hoạch	số 136/KH-BCS	13/3/2017		V/v thực hiện Chương trình hành động số 14-CTr/TU ngày 22/12/2016		
3	Quyết định	số 204/QĐ-UBND	13/3/2017		Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khoá XII		
4	Công văn	số 2269/UBND-NC	18/4/2017		về triển khai thực hiện Kết luận số 10-KL/TW ngày 26/12/2016 của Bộ Chính trị.		
5	Kế hoạch	số 15/KH-UBND	30/01/2018		về triển khai thực hiện Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 29/11/2017 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện công tác phòng, chống		

					tham nhũng đến năm 2020.		
6	Kế hoạch	số 276-KH/BCS	14/5/2018		triển khai thực hiện Kế hoạch 120-KH/TU ngày 15/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về thực hiện Kết luận của Tổng Bí thư – Trưởng Ban chỉ đạo Trung ương về PCTN tại Phiên họp thứ 13		
7	Công văn	số 2771/UBND-NC	18/5/2018		về việc triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình, Phó trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN tại Công văn số 3564/VPCP-V.I ngày 18/4/2018 của Văn phòng Chính phủ...		
8	Kế hoạch	số 53/KH-UBND	09/4/2018		V/v Đánh giá công tác PCTN năm 2017.		
9	Kế hoạch	số 54/KH-UBND	09/4/2018		V/v thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 03/10/2017 của Ban Bí thư.		
10	Công văn	số 5472/UBND-NC	10/09/2018		v/v tăng cường tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.		
II	Văn bản của Văn phòng UBND tỉnh về triển khai thực hiện công tác PCTN						

1	Kế hoạch	số 1744/KH-VP	26/12/2017	Văn phòng UBND tỉnh	về công tác PCTN năm 2018 của Văn phòng UBND tỉnh	VANBAN.quangnai.@.gov.vn	
2	Kế hoạch	số 351/KH-VP	19/3/2018		về triển khai thực hiện Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh về chương trình hành động của tỉnh thực hiện công tác PCTN đến năm 2020.		
3	Báo cáo	số 1021/BC-VP	03/8/2018		Báo cáo công tác phòng chống tham nhũng.		
III.	THỰC HIỆN CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG						
	Không						
IV.	XỬ LÝ CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG						
	Không có						

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU TIẾP DÂN CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH
(Kèm theo Báo cáo số 459/BC-VP ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Văn phòng UBND tỉnh)

Phụ lục số 4

Số TT	Tên cơ quan	Nội dung công khai	Tên văn bản về việc công khai	Ngày phát hành	Địa chỉ
1	2	3	4	5	6
I.	Chủ tịch UBND tỉnh tiếp dân định kỳ	Ủy quyền Chánh Thanh tra tỉnh tiếp dân định kỳ ngày 15/12/2017.	Thông báo số 411/TB-UBND	27/12/2017	VANBAN.quangngai.@.gov.vn
1		Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phạm Trường Thọ tiếp định kỳ ngày 15/01/2018.	Thông báo số 23/TB-UBND	18/01/2018	
2		Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Nguyễn Tăng Bính tiếp tiếp định kỳ ngày 15/3/2018.	Thông báo số 80/TB-UBND	21/3/2018	
3		Ủy quyền Chánh Thanh tra tỉnh tiếp dân định kỳ ngày 16/4/2018.	Thông báo số 117/TB-UBND	20/4/2018	
4		Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phạm Trường Thọ tiếp dân định kỳ ngày 15/5/2018.	Thông báo số 142/TB-UBND	18/5/2018	
5		Ủy quyền Chánh Thanh tra tỉnh tiếp tiếp định kỳ dân tiếp định kỳ ngày 15/6/2018	Thông báo số 188/TB-UBND	21/6/2018	
6		Ủy quyền Chánh Thanh tra tỉnh tiếp dân định kỳ ngày 16/7/2018.	Thông báo số 213/TB-UBND	20/7/2018	
7		Ủy quyền Chánh Thanh tra tỉnh tiếp dân định kỳ ngày 15/8/2018.	Thông báo số 248/TB-UBND	20/8/2018	
8		Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phạm Trường Thọ tiếp dân định kỳ ngày 17/9/2018.	Thông báo số 271/TB-UBND	20/9/2018	

9		Ủy quyền Chánh Thanh tra tỉnh tiếp dân định kỳ ngày 15/11/2018.	Thông báo số 297/TB-UBND	18/10/2018	
10	Chủ tịch UBND tỉnh tiếp dân định kỳ và đột xuất	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Nguyễn Tăng Bính tiếp dân định kỳ ngày 15/11/2018.	Thông báo số 331/TB-UBND	20/11/2018	
11		Chủ tịch UBND tỉnh Trần Ngọc Căng chủ trì tiếp dân định kỳ ngày 18/12/2018.	Thông báo số 356/TB-UBND	24/12/2018	
12		Chủ tịch UBND tỉnh Trần Ngọc Căng chủ trì tiếp công dân đột xuất một số công dân ở xã Hành Dũng và xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành, ngày 16/4/2018	Thông báo số 116/TB-UBND	19/4/2018	
13		Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phạm Trường Thọ tiếp đột xuất một số công nhân lao động tại Công ty Cổ phần tổng hợp Việt Phú, ngày 16/5/2018.	Thông báo số 143/TB-UBND	18/5/2018	

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU CÔNG KHAI MINH BẠCH

(Kèm theo Báo cáo số 459/BC-VP ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Văn phòng UBND tỉnh)

Phụ lục số 4

Số TT	Tên cơ quan	Nội dung công khai	Tên văn bản về việc công khai	Ngày phát hành	Địa chỉ
1	2	3	4	5	6
I.	Văn phòng UBND tỉnh				VANBAN.quangngai.@.gov.vn
1		Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình Sửa chữa, cải tạo hồ sen bồn hoa trụ sở UBND tỉnh	Quyết định số 12/QĐ-VP	22/01/2018	
2		Đăng ký nhu cầu mua sắm tập trung	Quyết định số 160/VP-QTTV	30/01/2018	
3		Kế hoạch mua sắm trang thiết bị và sửa chữa tài sản cơ quan năm 2018	Quyết định số 216/VP-QTTV	08/02/2018	
4		Đăng ký nhu cầu mua sắm thiết bị tập trung	Quyết định số 378/VP-QTTV	23/3/2018	
5		Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình Sửa chữa, cải tạo tường rào trụ sở UBND tỉnh	Quyết định số 46a/QĐ-VP	19/4/2018	
6		Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu chỉnh lý tài liệu lưu trữ năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 59/QĐ-VP	30/5/2018	
7		Đăng ký bổ sung nhu cầu mua sắm tập trung	Quyết định số 709/VP-QTTV	30/5/2018	
8		Mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo tài sản công năm 2019	Quyết định số 1343/VP-QTTV	16/10/2018	

9		Đăng ký bổ sung mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo tài sản công năm 2019	Quyết định số 1573/VP-QTTV	28/11/2018	
10	Văn phòng UBND tỉnh	Thông báo biên chế sự nghiệp năm 2018	Sao lục số 289/SY-VP	28/3/2018	
11		Báo cáo việc thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp thẩm quyền về công tác cán bộ.	Báo cáo số 265/VP-HCTC	27/02/2018	
12		Thông báo quy hoạch chức danh Trưởng, Phó trưởng phòng và tương đương thuộc Văn phòng UBND tỉnh.	Thông báo số 552/TB-VP	27/4/2018	
13		V/v Báo cáo việc thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp thẩm quyền về công tác cán bộ.	Công văn số 265/VP-HCTC	27/02/2018	
14		V/V bổ nhiệm bà Lê Thị Thanh Thúy giữ chức Trưởng phòng KGVX.	Số 66/QĐ-VP	21/6/2018	
15		Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai tài sản tại Văn phòng UBND tỉnh.	Công văn số 25/KH-VP	05/01/2018	
16		Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Văn phòng UBND tỉnh.	Quyết định số 38/QĐ-VP	06/4/2018	
17		Công khai dự toán thu chi kinh phí HCSN năm 2017.	Quyết định số 12/QĐ-VP	10/02/21017	
18		Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2018 của Văn phòng UBND tỉnh.	Quyết định số 14/QĐ-VP	24/01/2018	
19	Chủ tịch UBND tỉnh tiếp dân định kỳ và đột xuất	Ủy quyền Chánh Thanh tra tỉnh tiếp dân định kỳ ngày 15/12/2017.	Thông báo số 411/TB-UBND	27/12/2017	
20		Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phạm Trường Thọ tiếp định kỳ ngày 15/01/2018.	Thông báo số 23/TB-UBND	18/01/2018	
21		Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Nguyễn Tăng	Thông báo số	21/3/2018	

		Bính tiếp tiếp định kỳ ngày 15/3/2018.	80/TB-UBND		
22	Chủ tịch UBND tỉnh tiếp dân định kỳ và đột xuất	Ủy quyền Chánh Thanh tra tỉnh tiếp dân định kỳ ngày 16/4/2018.	Thông báo số 117/TB-UBND	20/4/2018	
23		Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phạm Trường Thọ tiếp dân định kỳ ngày 15/5/2018.	Thông báo số 142/TB-UBND	18/5/2018	
24		Ủy quyền Chánh Thanh tra tỉnh tiếp tiếp định kỳ dân tiếp định kỳ ngày 15/6/2018	Thông báo số 188/TB-UBND	21/6/2018	
25		Ủy quyền Chánh Thanh tra tỉnh tiếp dân định kỳ ngày 16/7/2018.	Thông báo số 213/TB-UBND	20/7/2018	
26		Ủy quyền Chánh Thanh tra tỉnh tiếp dân định kỳ ngày 15/8/2018.	Thông báo số 248/TB-UBND	20/8/2018	
27		Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phạm Trường Thọ tiếp dân định kỳ ngày 17/9/2018.	Thông báo số 271/TB-UBND	20/9/2018	
28		Ủy quyền Chánh Thanh tra tỉnh tiếp dân định kỳ ngày 15/11/2018.	Thông báo số 297/TB-UBND	18/10/2018	
29		Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Nguyễn Tăng Bính tiếp dân định kỳ ngày 15/11/2018.	Thông báo số 331/TB-UBND	20/11/2018	
30		Chủ tịch UBND tỉnh Trần Ngọc Cầm chủ trì tiếp dân định kỳ ngày 18/12/2018.	Thông báo số 356/TB-UBND	24/12/2018	
31		Chủ tịch UBND tỉnh Trần Ngọc Cầm chủ trì tiếp công dân đột xuất một số công dân ở xã Hành Dũng	Thông báo số 116/TB-UBND	19/4/2018	

		và xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành, ngày 16/4/2018			
32		Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phạm Trường Thọ tiếp đột xuất một số công nhân lao động tại Công ty Cổ phần tổng hợp Việt Phú, ngày 16/5/2018.	Thông báo số 143/TB-UBND	18/5/2018	